

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 16 tháng 02 đến ngày 15 tháng 3 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 18-20°C. Cao nhất: 26 -30°C. Thấp nhất: 13-15°C

Độ ẩm trung bình: 75-80%. Cao nhất: 85 - 90%. Thấp nhất: 65-70%.

Do ảnh hưởng của không khí lạnh, đầu kỳ (từ ngày 16/02 đến ngày 25/02) thời tiết nắng ấm, không mưa, đến giữa kỳ và cuối kỳ (từ ngày 26/02 đến ngày 15/3) trời rét nhẹ, rét đậm, ngày âm u, ít nắng xen kẽ các đợt mưa nhỏ, mưa phùn vào đêm và sáng sớm.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Xuân	Chính vụ	Đẻ nhánh rộ-cuối đẻ nhánh	3.700	
	Muộn	Hồi xanh - đẻ nhánh rộ	14.719,5	
	Tổng			18.419,5

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô	Mới gieo - 7 lá	8.734,6
- Cây lạc	Mới gieo - phân cành	3.274,2
- Cây ớt	Phát triển thân lá, ra hoa, quả - thu hoạch	350
- Cây cam	Quả chín, thu hoạch - ra lộc, nụ hoa	6.437,7
- Cây bưởi	Ra hoa - đậu quả	5.329,4

- Cây chanh	Ra hoa - đậu quả	1.497,83
- Cây nhãn	Ra lộc - ngồng hoa	983,7
- Cây chuối	Ra hoa, quả xanh, thu hoạch	2.125,8
- Cây chè	Ra búp	8.198
- Cây mía	Thu hoạch - mới trồng - mọc mầm	2.037,1
- Cây keo	Rừng trồng (1-5 tuổi)	160.265,62
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1-5 tuổi)	10.426,9
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1-5 tuổi)	1.089,88

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
I.a	Lúa xuân chính vụ (<i>đẻ nhánh - cuối đẻ nhánh</i>)				
1	Ốc bươu vàng	rải rác	1,5-2	8-10	Non-TT
2	Chuột	rải rác	3-4	5-6	
3	Ruồi hại nõn	rải rác	2-3		SN
4	Sâu cuốn lá nhỏ	rải rác	1-2		Tuổi 1-3-4
5	Bệnh nghệt rễ	rải rác	1-3	5-6	
6	Bệnh đạo ôn lá	rải rác	1-2		C1
I.b	Lúa xuân muộn (<i>hồi xanh - đẻ nhánh rộ</i>)				
1	Ốc bươu vàng	rải rác	1,5-4	8-10	Non-TT
2	Chuột	rải rác	1,5-2	5-6	
3	Ruồi hại nõn	rải rác	1-3		SN
4	Sâu cuốn lá nhỏ	rải rác	1-3		Tuổi 2-3
5	Bệnh nghệt rễ	rải rác	1-2	10-15	
II	Cây ngô (<i>mới gieo - 4 - 7 lá</i>)				
1	Sâu keo mùa thu	rải rác	3-4	5-6	T2-3-5
2	Bệnh đốm lá	rải rác	1-2	3-5	C1
III	Cây lạc (<i>mới gieo - phân cành</i>)				
1	Sâu xám, sâu khoang	rải rác			Tuổi 2-3
2	Bệnh héo xanh	rải rác		2-3	C1
3	Bệnh lở cổ rễ	rải rác			
4	Bệnh đốm lá	rải rác		2-4	C1
IV	Cây ớt (<i>phát triển thân lá, ra hoa, quả, thu hoạch</i>)				
1	Bọ trĩ, rệp	rải rác	1-3		N-TT
2	Bệnh đốm lá trên cây ớt	2-3	5-6		C1-3-5
3	Bệnh thán thư	rải rác		2-4	C1-3

V	Cây cam (quả chín, thu hoạch - ra lộc, ra hoa)				
1	Nhóm nhện nhỏ	rải rác	2-3		C1-3
2	Sâu vẽ bùa	rải rác	1-2		SN
3	Bọ trĩ	rải rác	1-3		Non-TT
4	Dòi hại hoa	rải rác	1-2		SN
5	Rệp sáp	rải rác	2-4		Non-TT
6	Bệnh ghẻ sọc	rải rác	1-3		C1-3
7	Bệnh loét	2-3	4-6		C1-3
8	Bệnh vàng lá thối rữa	2-3	8-9	15-20	
VI	Cây bưởi (ra hoa - đậu quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	rải rác	1-3		C1-3
2	Sâu vẽ bùa	rải rác	1-3		SN
3	Bọ trĩ	rải rác	1-3		Non-TT
4	Dòi hại hoa	rải rác	0,5-1		SN
5	Rệp sáp	rải rác	1-3		Non-TT
6	Bệnh ghẻ sọc	rải rác	1-3		C1-3
7	Bệnh loét	2-3	1-3		C1-3
8	Bệnh vàng lá thối rữa	rải rác	1-3	8-10	
VII	Cây chanh (ra hoa - đậu quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	rải rác	1-3		C1-3
2	Sâu vẽ bùa	rải rác	1-3		SN
3	Bọ trĩ	rải rác	1-3		SN-TT
4	Rầy chổng cánh	rải rác	1-3		SN-TT
5	Bệnh ghẻ sọc	rải rác	1-2		C1-3
6	Bệnh loét	2-3	2-3		C1-3
7	Bệnh vàng lá thối rữa	rải rác	1-3		C3-5
VIII	Cây nhãn (ra lộc - ngừng hoa)				
1	Nhện lông nhung	rải rác			
2	Bệnh thán thư	rải rác	2-3		C1-2
IX	Cây chuối (ra hoa, quả xanh, thu hoạch)				
1	Sâu đục thân (bọ vòi voi)	rải rác			SN
2	Bệnh chùn ngọn	rải rác			C3-5
3	Bệnh đốm lá	rải rác	1-3		C3-5
X	Cây chè (ra búp)				
1	Bọ xít muỗi	rải rác	2-4		SN-TT
2	Rầy xanh	rải rác	2-3		SN-TT
3	Bọ cánh tơ	rải rác	1-3		SN-TT
4	Bệnh phỏng lá	rải rác	2-3		C1-3
XI	Cây mía (thu hoạch - mới trồng - mọc mầm)				
1	Sâu đục thân	rải rác	1-2		SN
2	Bọ trĩ, bọ hung, xén tóc	rải rác	1-2		Nhộng
XII	Cây keo (rừng trồng - 1 - 5 tuổi)				
1	Bệnh chết héo	rải rác	5-6	10-15	
2	Bọ que	rải rác	1-3		SN-TT
XIII	Cây bạch - 5 tuổi)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	rải rác	2-3	4-6	

XIV	Cây bô đề (rừng trồng 1 - 5 tuổi)				
1	Sâu xanh ăn lá	rải rác	1-3		SN

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Cây lúa							
1	Ốc bươu vàng	75,7	15	0	0	90,7	90,7	Huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, TP Tuyên Quang
2	Bệnh nghệt rễ	22	10	0	0	32	32	Huyện Yên Sơn, Sơn Dương
II	Cây ngô							
1	Sâu keo mùa thu	17,5	1	0	0	18,5	18,5	Huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Lâm Bình
III	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	228	70	70	0	368	193	Huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên
IV	Cây lâm nghiệp							
1	Cây keo (bệnh chết héo)	5	3	0	0	8	8	Huyện Sơn Dương

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa (hồi xanh - cuối đẻ nhánh)

* Lúa xuân chính vụ (đẻ nhánh rộ - cuối đẻ nhánh)

- Rầy xanh, rầy trắng nhỏ, ruồi hại nõn, sâu cuốn lá nhỏ, chuột gây hại rải rác.
- Ốc bươu vàng gây hại tăng, diện tích nhiễm 90,7 ha tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, TP Tuyên Quang.
- Bệnh nghệt rễ gây hại tăng, diện tích nhiễm 32 ha tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương.

* Lúa xuân muộn (hồi xanh - đẻ nhánh rộ)

- Bệnh nghệt rễ gây hại diện tích nhiễm 32 ha tại huyện Yên Sơn, Sơn Dương.

3.2. Ngô xuân (mới gieo - 4 - 7 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại tăng diện tích nhiễm 18,5 ha tại huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Lâm Bình.

3.3. Cây lạc (*mới gieo - phân cành*)

- Sâu xám, sâu khoang gây hại rải rác.
- Bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh, bệnh đốm lá gây hại rải rác.

3.4. Cây ớt (*phát triển thân lá, ra hoa, quả, thu hoạch*)

- Bọ trĩ, rệp gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá, bệnh thán thư gây hại rải rác.

3.5. Cây cam (*quả chín, thu hoạch - ra lộc, ra hoa*)

- Sâu vẽ bùa, dòi hại hoa, bọ trĩ gây hại rải rác.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh geening, nấm...) gây hại tăng, diện tích nhiễm 368 ha tại huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa.

3.6. Cây bưởi (*ra hoa - đậu quả*)

- Sâu vẽ bùa, dòi hại hoa, bọ trĩ gây hại rải rác.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác.
- Bệnh vàng lá, thối rễ gây (do bệnh greening, nấm...) hại rải rác.

3.7. Cây chanh (*ra hoa - đậu quả*)

- Sâu vẽ bùa, dòi hại hoa, bọ trĩ, rầy chổng cánh gây hại rải rác.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh geening, nấm...) gây hại rải rác.

3.8. Cây nhãn (*ra lộc - ngồng hoa*)

- Nhện lông nhung gây hại rải rác.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác.

3.9. Cây chuối (*ra hoa, quả xanh, thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh đốm lá, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác.

3.10. Cây chè (*ra búp*)

- Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ gây hại rải rác.

3.11. Cây mía (*thu hoạch - mới trồng - mọc mầm*)

- Sâu đục thân, bọ trĩ, bọ hung, xén tóc gây hại rải rác.

3.12. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bọ que gây hại rải rác.

- Bệnh chết héo phát sinh gây hại, diện tích nhiễm 8,0 ha tại huyện Sơn Dương.

3.13. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn gây hại cục bộ.

3.14. Cây bồ đề (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THÁNG TỚI

1. Cây lúa:

- Bệnh đạo ôn lá gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh rộ trở đi, cao điểm gây hại từ giữa tháng 3 đến giữa tháng 4, nhất là trên các giống nhiễm BC 15, TBR225, HT1, J02, nếp..., những ruộng gieo cấy dày, bón nhiều phân và có khả năng gây lùn, lụi ỏ trên các giống nhiễm vào cuối tháng 3 khi thời tiết thuận lợi cho bệnh gây hại.

- Bệnh nghệt rễ tiếp tục gây hại ở những ruộng đất bị chua chằm thụt và điều kiện thời tiết không thuận lợi.

- Rầy nâu, rầy lưng trắng lúa 1 phát sinh, gây hại rải rác từ giữa đến cuối tháng 3.

- Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân lúa 1 gây hại rải rác từ giữa tháng 3 trở đi trên lúa giai đoạn cuối đẻ nhánh đến đứng cái.

- Bệnh khô vằn, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn gây phát sinh gây hại tăng sau các đợt mưa rào, mưa to kèm theo dông từ đầu tháng 4 trở đi.

- Chuột, ốc bươu vàng, ruồi gây hại tăng trên lúa.

2. Cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục gây hại tăng giai đoạn từ 2 - 8 lá, bệnh đốm lá gây hại tăng.

3. Cây lạc: Sâu khoang, sâu cuốn lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh, bệnh đốm lá tiếp tục gây hại.

4. Cây ớt: Bọ trĩ, rệp, bệnh đốm lá, bệnh thán thư tiếp tục gây hại. Bệnh héo xanh phát sinh gây hại tăng khi ẩm độ đất cao, đặc biệt sau các đợt mưa phùn, mưa nhỏ, mưa rào kéo dài.

5. Cây cam: Xén tóc đục thân, cành, sâu vẽ bùa, bọ trĩ, giòi hại hoa, bệnh thán thư, bệnh ghẻ sẹo, bệnh loét, bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) tiếp tục gây hại.

6. Cây bưởi: Sâu đục thân, cành, sâu vẽ bùa, bọ trĩ, giòi hại hoa, bệnh thán thư, bệnh ghẻ sẹo, bệnh loét, bệnh vàng lá, thối rễ gây (do bệnh greening, nấm...) tiếp tục gây hại.

7. Cây chanh: Xén tóc đục thân, cành, bọ trĩ, giòi hại hoa, bệnh thán thư, bệnh ghẻ sẹo, bệnh loét, bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) tiếp tục gây hại.

8. Cây nhãn: Bọ xít nâu, nhện lông nhung, bệnh thán thư, bệnh sương mai tiếp tục gây hại.

9. Cây chuối: Sâu đục thân (bọ vòi voi), bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama tiếp tục gây hại.

10. Cây chè: Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, bệnh phòng lá, thối búp tiếp tục gây hại.

11. Cây mía: Sâu đục thân, bọ trĩ, bọ hung, xén tóc gây hại rải rác tiếp tục gây hại.

12. Cây keo: Bọ que, bệnh chết héo tiếp tục gây hại.

13. Cây bạch đàn: Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn gây hại cục bộ.

14. Cây bồ đề: Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thành phố và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố chỉ đạo cán bộ phụ trách địa bàn:

- Đôn đốc, hướng dẫn nhân dân chăm sóc lúa và các cây trồng khác đúng kỹ thuật tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng, phát triển và chống chịu tốt với điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát cơ sở, chủ động phối hợp với cán bộ chuyên môn của các xã, phường, thị trấn thường xuyên kiểm tra đồng ruộng và trên vườn, rừng để kịp thời phát hiện các đối tượng sâu, bệnh hại trên các loại cây trồng.

- Cần lưu ý một số đối tượng sinh vật hại cây trồng và chú trọng điều tra, hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng, chống kịp thời. Cụ thể:

+ Ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, rầy nâu, rầy lưng trắng, ruồi, chuột, bệnh nghệt rễ, bệnh đạo ôn lá, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh khô vằn... trên lúa.

+ Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá trên cây ngô.

+ Sâu khoang, sâu cuốn lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh, bệnh đốm lá tiếp tục gây hại trên cây lạc.

+ Bọ trĩ, rệp, bệnh đốm lá, bệnh thán thư, bệnh héo xanh trên cây ớt.

+ Xén tóc đục thân, cành, vẽ bùa, bọ trĩ, giòi hại hoa, bệnh thán thư, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.

+ Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, bệnh phòng lá, thối búp trên cây chè.

+ Bệnh đốm lá, héo rũ trên cây chuối.

+ Sâu đục thân, bọ trĩ, bọ hung, xén tóc trên cây mía.

- + Bệnh chết héo, bọ que trên cây keo.
- + Bệnh đốm lá, khô ngọn trên cây bạch đàn.
- + Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- | | | |
|--|--|---------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Cục BVTV; - TT BVTV phía Bắc; - Cục Thống kê; - Sở Nông nghiệp và PTNT; - UBND các huyện, TP; - Trung tâm Khuyến nông; - Phòng NN và PTNT huyện; - Phòng Kinh tế thành phố; - Trung tâm Dịch vụ NN huyện, TP; - Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố; - Trang thông tin điện tử Sở; - Lãnh đạo Chi cục; - Các phòng nghiệp vụ; - Lưu: VT, KT (DH). | | Báo cáo |
| | | P/h thực hiện |

Nguyễn Thành Long

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	75,7	15	0	0	90,7	81,2	0	90,7	Huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, TP Tuyên Quang
2	Bệnh nghệt rễ	22	10	0	0	32	32	17	32	Huyện Yên Sơn, Sơn Dương
II	Cây ngô									
1	Sâu keo mùa thu	17,5	1	0	0	18,5	0	0	18,5	Huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Lâm Bình
III	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	228	70	70	0	368	22	0	193	Huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa
IV	Cây keo									
1	Bệnh chết héo	5	3	0	0	8			8	Huyện Sơn Dương

Ghi chú: TB: Trung bình; MT: Mất trắng (giảm >70% năng suất); DTN (+/-): Diện tích nhiễm tăng/giảm so kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước (CKNT)

